

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 01HN/2020-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Thị Nhung
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 01/04/2021 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 01HN/20-19/L18 ngày 01/04/2021.
 - 6.3 Nội dung giải trình chênh lệch số liệu trước kiểm toán và sau kiểm toán.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 04 năm 2021



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 36 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------------------------|
| Ông Đặng Văn Giang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Bùi Thanh Tuyên | Thành viên |
| Ông Trịnh Việt Dũng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Thủy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Hưng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Chung | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Bùi Thanh Tuyên | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Đức Tài | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Long Điền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Chung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Quốc Khánh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Thanh Tuyên - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị,



Bùi Thanh Tuyên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2021

Số: 221/VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 4 năm 2021, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các khoản công nợ phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán tồn đọng, Công ty chưa thực hiện đánh giá trích lập dự phòng cho các khoản công nợ tồn đọng nêu trên. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này và các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty hay không. Chi tiết các khoản công nợ tồn đọng tại các công ty con và công ty liên kết như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3: công nợ tồn đọng là 25.505.383.666 VND.
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng 18: công nợ tồn đọng là 14.272.031.300 VND.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.5: công nợ tồn đọng là 1.513.707.037 VND.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.7: công nợ tồn đọng là 3.073.421.388 VND.

Như trình bày Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi không thể thu thập được báo cáo tài chính của các khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Du lịch Hồng Lĩnh, Công ty Cổ phần Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này và các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty hay không.

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Mây Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2020, Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị thu hồi của các dự án tồn đọng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của các dự án tồn đọng này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này và các khoản mục khác có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty hay không. Chi tiết số dư của các dự án tồn đọng như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án tồn đọng là 3.770.273.359 VND.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.7: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án tồn đọng là 1.845.588.361 VND.

Tại ngày 31/12/2020, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng bảo hành công trình tại Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này và các khoản mục khác có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty hay không. Chi tiết các khoản dự phòng bảo hành công trình tại các công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1: Chi phí dự phòng bảo hành công trình là 8.077.668.557 VND.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3: Chi phí dự phòng bảo hành công trình là 8.428.394.000 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, công trình Thủy điện Mường Khương tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.3 (công ty con) đã bàn giao đi vào hoạt động từ năm 2019. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên góp vốn đối với công trình Thủy điện Mường Khương. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh các số liệu này và các khoản mục khác có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty hay không.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán số 583/2020/BCKT-BCTC/CPAVIETNAM ngày 17/07/2020 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2021

Ngô Tiên Thành
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3754-2021-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.063.383.211.330 | 1.634.486.121.098 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 187.452.808.067 | 70.767.346.250 |
| 1. Tiền | 111 | | 127.802.808.067 | 49.067.346.250 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 59.650.000.000 | 21.700.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 26.596.800.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 26.596.800.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.098.217.455.121 | 1.081.640.533.795 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 857.552.425.634 | 872.695.856.740 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 88.489.638.997 | 110.762.895.517 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 211.728.931.587 | 152.716.373.229 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (59.553.541.097) | (54.534.591.691) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 747.218.355.630 | 433.555.534.166 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 747.218.355.630 | 433.555.534.166 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 30.494.592.512 | 21.925.906.887 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 1.371.887.037 | 1.845.450.829 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 28.156.114.536 | 19.983.308.956 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 966.590.939 | 97.147.102 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 572.835.496.111 | 585.156.726.783 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.200.000 | 137.100.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 7.200.000 | 137.100.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 476.359.145.774 | 487.525.498.449 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 470.121.265.551 | 475.494.453.266 |
| - Nguyên giá | 222 | | 763.259.359.406 | 718.204.341.821 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (293.138.093.855) | (242.709.888.555) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 4.900.954.549 | 10.656.093.504 |
| - Nguyên giá | 225 | | 7.841.527.273 | 15.839.982.909 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (2.940.572.724) | (5.183.889.405) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 1.336.925.674 | 1.374.951.679 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.836.925.674 | 1.874.951.679 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.189.631.664 | 8.501.221.376 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 1.189.631.664 | 8.501.221.376 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 63.715.688.823 | 61.280.204.893 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 7.242.131.334 | 7.521.497.893 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 57.655.000.000 | 52.820.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.451.442.511) | (331.293.000) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1.270.000.000 | 1.270.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 31.563.829.850 | 27.712.702.065 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 31.026.628.220 | 27.712.702.065 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 537.201.630 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.636.218.707.441 | 2.219.642.847.881 |

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

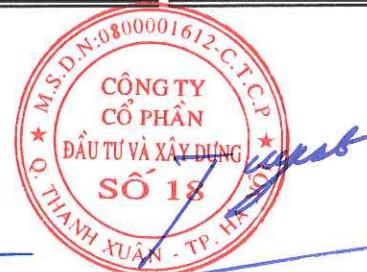
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.241.348.401.452 | 1.826.767.457.294 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.908.769.075.710 | 1.587.241.085.013 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 785.550.541.975 | 701.704.223.104 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 406.421.365.082 | 306.111.143.314 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 8.603.321.355 | 5.588.061.815 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 70.425.077.132 | 61.922.714.444 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 3.379.051.710 | 8.289.415.101 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 11.116.173.913 | 58.349.017 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 87.099.740.535 | 61.483.612.663 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 460.862.549.417 | 339.646.203.815 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 20 | 65.226.501.456 | 90.300.662.081 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 10.084.753.135 | 12.136.699.659 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 332.579.325.742 | 239.526.372.281 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 200.000.000 | 225.419.919 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 305.848.398.313 | 226.450.311.538 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 26.530.927.429 | 12.850.640.824 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 394.870.305.989 | 392.875.390.587 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 394.870.305.989 | 392.875.390.587 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 229.880.080.000 | 229.880.080.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 229.880.080.000 | 229.880.080.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14.355.118.182 | 14.501.118.182 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 36.422.830.460 | 33.314.871.818 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 21.651.952.999 | 18.439.130.805 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 9.572.411.611 | 2.770.027.358 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 12.079.541.388 | 15.669.103.447 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 92.560.324.348 | 96.740.189.782 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.636.218.707.441 | 2.219.642.847.881 |



Bùi Thị Thuần
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2021



Đỗ Thị Nhung
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tuyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.993.364.916.992 | 1.819.571.555.884 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 6.666.667 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 24 | 1.993.358.250.325 | 1.819.571.555.884 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 1.902.064.373.623 | 1.756.043.275.432 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 91.293.876.702 | 63.528.280.452 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 4.753.244.742 | 9.465.628.837 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 42.872.650.939 | 26.498.609.475 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 38.385.934.325 | 20.891.448.138 |
| 8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết | 24 | | 647.891.334 | 652.497.893 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 2.064.917.182 | 2.015.967.268 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 72.043.964.083 | 51.328.890.938 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | (20.286.519.426) | (6.197.060.499) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 29 | 48.819.324.652 | 42.044.666.561 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 30 | 2.415.654.706 | 993.618.816 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 46.403.669.946 | 41.051.047.745 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 26.117.150.520 | 34.853.987.246 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 3.679.447.520 | 8.322.563.404 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (537.201.630) | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 22.974.904.630 | 26.531.423.842 |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 61 | | 12.079.541.388 | 15.669.103.447 |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 10.895.363.242 | 10.862.320.395 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 525 | 1.034 |



Bùi Thị Thuần
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2021



Đỗ Thị Nhung
Kế toán trưởng





Bùi Thanh Tuyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 26.117.150.520 | 34.853.987.246 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 50.096.118.574 | 39.462.944.614 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (4.254.775.103) | 15.965.228.314 |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | (34.499) |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (8.749.081.264) | (4.946.778.679) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 40.155.135.971 | 20.891.448.138 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 982.141.364 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 104.346.690.062 | 106.226.795.134 |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | (29.826.072.811) | (89.207.549.831) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | (313.662.821.464) | (13.547.115.696) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 195.150.679.948 | (47.215.769.771) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | (2.840.362.363) | (852.216.331) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (44.662.212.071) | (19.753.039.195) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.080.234.739) | (8.180.696.757) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 200.000.000 | 696.264.410 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.273.964.742) | (4.521.153.897) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (102.648.298.180) | (76.354.481.934) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (36.723.430.458) | (108.419.903.193) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 4.385.923.026 | 1.380.012.186 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (19.176.806.551) | (26.546.800.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 32.740.134.657 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (6.077.667.386) | (9.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 1.304.063.359 | 26.747.612.949 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.140.182.072 | 2.321.660.115 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (17.407.601.281) | (113.517.417.943) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 44.605.000.000 | 33.798.810.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.363.241.339.537 | 791.492.905.017 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.149.334.769.979) | (648.545.233.124) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (3.292.137.181) | (2.617.936.968) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (18.478.071.099) | (545.282.234) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 236.741.361.278 | 173.583.262.691 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 116.685.461.817 | (16.288.637.186) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 70.767.346.250 | 87.055.948.937 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 34.499 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 187.452.808.067 | 70.767.346.250 |


Bùi Thị Thuần
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2021


Đỗ Thị Nhung
Kế toán trưởng


Bùi Thanh Tuyên
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty giao dịch quốc tế: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 515 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 500 người).

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):

- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Hoạt động chính |
|--|---|--------------------------------|---|------------------------------|
| Công ty con | | | | |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1 | Quảng Ninh | 51,00% | 51,00% | Thi công công trình xây dựng |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3 | Hung Yên | 51,00% | 51,00% | Thi công công trình xây dựng |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5 | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Thi công công trình xây dựng |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6 | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Thi công công trình xây dựng |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | Hải Dương | 34,34% | 34,34% | Thi công công trình xây dựng |
| Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu | Lai Châu | 21,10% | 21,10% | Đầu tư Thủy điện |
| Công ty CP Thủy điện Nậm So | Lai Châu | 30,00% | 30,00% | Đầu tư Thủy điện |

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> |
|---------------------------------|------------------------------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 06 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm và quyền sử dụng đất tại Licogi 18.1 Tower, Tổ 11, Khu 6, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được trích lập cho từng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về quy mô, tính chất, thời gian thực hiện bảo hành... của từng công trình.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra, không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | Cổ đông lớn |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | Công ty góp vốn |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc | Ban lãnh đạo |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.498.528.865 | 788.472.899 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 126.304.279.202 | 48.278.873.351 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 59.650.000.000 | 21.700.000.000 |
| Cộng | 187.452.808.067 | 70.767.346.250 |

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i> | <i>857.552.425.634</i> | <i>872.695.856.740</i> |
| Sở Giao Thông Vận Tải Tỉnh Hải Dương | 30.106.830.000 | 92.120.370.000 |
| BQL Đầu tư Xây dựng tỉnh Hải Dương | 57.408.081.777 | 91.565.589.362 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tùng Lâm | 55.019.470.936 | 58.894.260.741 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà | 31.375.012.029 | 33.603.952.930 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên | 20.463.224.822 | 33.463.224.822 |
| Công ty TNHH In Điện tử Minh Đức | 36.726.063.029 | 21.471.065.000 |
| Các đối tượng khác | 626.453.743.041 | 541.577.393.885 |
| <i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i> | <i>95.487.196.849</i> | <i>16.792.759.608</i> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | <i>88.489.638.997</i> | <i>110.762.895.517</i> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp 18 | 10.069.835.640 | 22.796.684.018 |
| BQL THDAXDCB HT Cầu Tỉnh Thái Nguyên | 5.970.836.800 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phúc Khánh | 13.540.966.528 | 10.137.587.588 |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 16.147.880.000 | 16.147.880.000 |
| Các đối tượng khác | 42.760.120.029 | 61.680.743.911 |
| <i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i> | <i>16.147.880.000</i> | <i>16.674.620.000</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 211.728.931.587 | - | 152.716.373.229 | - |
| Tạm ứng (i) | 93.564.101.791 | - | 54.707.716.106 | - |
| Cầm cố ký cược, ký quỹ | 41.931.753.863 | - | 3.654.420.000 | - |
| - Ngân hàng thương mại (ii) | 41.851.753.863 | - | - | - |
| - Các đối tượng khác | 80.000.000 | - | 3.654.420.000 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn | - | - | 685.708.806 | - |
| Các khoản phải thu khác | 76.233.075.933 | - | 93.668.528.317 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt | 25.158.627.150 | - | 25.158.627.150 | - |
| (iii) | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel (iv) | 19.007.024.457 | - | 19.007.024.457 | - |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Kim Sơn (v) | 5.640.900.732 | - | 5.640.900.732 | - |
| - Công ty Cổ phần năng lượng An Xuân (vi) | 5.543.442.051 | - | 23.000.000.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 20.883.081.543 | - | 20.861.975.978 | - |
| b) Dài hạn | 7.200.000 | - | 137.100.000 | - |
| Cầm cố ký cược, ký quỹ | 7.200.000 | - | 137.100.000 | - |
| Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35) | 818.899.192 | - | 4.957.776.935 | - |

Ghi chú:

- (i) Khoản tạm ứng cho các phụ trách công trình để phục vụ thi công.
- (ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại được dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản đi vay tại Ngân hàng thương mại.
- (iii) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt (“Mạnh Đạt”) vay vốn theo Hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014; số tiền cho vay: 25.158.627.150 VND với mục đích đầu tư triển khai khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái trồng rừng, nạo vét Hồ Lụa. Theo Biên bản họp ngày 14/01/2021 giữa hai bên thống nhất quy đổi công nợ thành 7.200 m² đất tại dự án khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái trồng rừng, nạo vét Hồ Lụa; nếu vì bất kỳ một lý do nào mà Mạnh Đạt không thể triển khai thì Mạnh Đạt sẽ thực hiện thanh toán khoản công nợ nêu trên.
- (iv) Đây là khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel (“Maksteel”) vay với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện công trình mà Công ty và Maksteel cùng thực hiện.
- (v) Đây là khoản lãi vay mà Công ty đã hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu Xây dựng Kim Sơn.
- (vi) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019-HĐVV/NLAX-LICOGI18.1 ngày 26/09/2019; số tiền vay 23.000.000.000 VND; thời hạn vay 18 tháng; ngày bắt đầu vay là ngày 03/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 106.364.762.566 | 46.811.221.469 | 104.900.034.020 | 50.365.442.329 |
| Xí nghiệp Xây dựng và Thương mại COSEVCO | 41.612.716 | - | 41.612.716 | - |
| Công ty Cầu 7 Thăng Long | 39.652.992 | - | 39.652.992 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng 201 | 50.543.215 | - | 50.543.215 | - |
| Công ty Xây dựng Sông Đà 8 | 146.612.762 | - | 146.612.762 | - |
| Xí nghiệp Xây lắp 6 | 53.955.707 | - | 53.955.707 | - |
| Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng | 13.100.000 | - | 13.100.000 | - |
| Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-3 - Nhà máy | 80.000.000 | 40.000.000 | 80.000.000 | 40.000.000 |
| Lọc dầu Dung Quất | | | | |
| Nhà máy Đóng tàu Hải Dương | 24.737.238.000 | 21.697.729.364 | 24.737.238.000 | 21.697.729.364 |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Phúc Hà | 132.000.000 | - | 132.000.000 | - |
| Công ty TNHH Siêu Tuệ | 329.000.000 | - | 329.000.000 | - |
| Công ty Thái Bình Dương | 27.041.000 | - | 27.041.000 | - |
| Công ty CP Dầu tư Xây dựng Thương mại và Công nghệ V Long | 76.333.100 | - | 76.333.100 | - |
| Nhà máy Thực phẩm Hà Khẩu | 81.763.604 | 30.881.802 | 81.763.604 | 30.841.802 |
| Công ty CP Xây Dựng Duyên Hải (Công ty Nam Triệu) | 206.282.000 | - | 206.282.000 | - |
| Công ty Thương mại và Dịch vụ Thế Giới Mới | 900.000.000 | - | 900.000.000 | - |
| Công ty CP Xi măng Lạng Sơn | 3.964.022.885 | - | 3.964.022.885 | - |
| Công ty CP CNTT & XD Nam Triệu | 12.404.873.082 | - | 12.404.873.082 | - |
| Cầu tàu Nam Triệu 50000T gói 1 | 3.870.770.351 | - | 3.870.770.351 | - |
| Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng | 1.163.518.430 | 632.357.930 | 1.163.518.430 | 632.357.930 |
| Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 2 | 22.650.672.424 | 607.272.727 | 22.043.399.697 | - |
| Tiền lãi vay Thuỷ điện Bắc Hà | 1.598.102.546 | - | 1.598.102.546 | - |
| Tổng Công ty Licogi - Công ty CP | 18.959.100.514 | 16.890.100.514 | 19.359.100.514 | 17.290.100.514 |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư XD các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh QN | 7.701.012.795 | 5.757.064.085 | 6.405.790.795 | 4.417.921.867 |
| Công CP Đầu tư và Phát triển du lịch Hồng Lĩnh | 2.036.878.638 | 1.155.815.047 | 2.036.878.638 | 1.155.815.047 |
| Công ty CN & XD Thăng long | - | - | 37.766.181 | - |
| Công ty LICOGI 20 - BT Bắc Hà | 5.100.675.805 | - | 5.100.675.805 | 5.100.675.805 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.011.553.179 | - | 11.274.154.112 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 310.560.962 | - | 401.023.870 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 726.258.038.139 | - | 408.588.894.331 | - |
| Thành phẩm | 11.638.203.350 | - | 13.291.461.853 | - |
| Cộng | 747.218.355.630 | - | 433.555.534.166 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.371.887.037 | 1.845.450.829 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.371.887.037 | 1.845.450.829 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | 31.026.628.220 | 27.712.702.065 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 14.035.636.163 | 15.334.158.623 |
| Tiền thuê đất của Hà Khánh | 2.222.816.318 | 2.277.700.671 |
| Tiền thuê đất trả trước cho nhà máy sản xuất bê tông tại Hưng Yên | 9.855.973.855 | 10.100.842.771 |
| Chi phí khác | 4.912.201.884 | - |

11. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc, thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 339.997.227.137 | 242.019.673.699 | 134.434.870.727 | 1.752.570.258 | 718.204.341.821 |
| - Mua trong năm | 1.958.130.000 | 20.695.135.344 | 12.740.265.457 | 82.800.000 | 35.476.330.801 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 6.480.778.478 | 4.954.545.454 | 3.048.270.182 | - | 14.483.594.114 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.152.515.424) | (2.227.457.155) | (1.070.243.637) | - | (4.450.216.216) |
| - Giảm do phân loại lại tài sản | - | (153.445.641) | - | (301.245.473) | (454.691.114) |
| Số dư cuối năm | <u>347.283.620.191</u> | <u>265.288.451.701</u> | <u>149.153.162.729</u> | <u>1.534.124.785</u> | <u>763.259.359.406</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 26.992.073.098 | 118.164.795.031 | 96.569.194.971 | 983.825.455 | 242.709.888.555 |
| - Khấu hao trong năm | 15.096.049.688 | 19.266.072.093 | 17.811.640.501 | 165.672.973 | 52.339.435.255 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (304.467.483) | (873.064.187) | (559.149.943) | - | (1.736.681.613) |
| - Giảm do phân loại lại tài sản | - | (153.445.641) | - | (21.102.701) | (174.548.342) |
| Số dư cuối năm | <u>41.783.655.303</u> | <u>136.404.357.296</u> | <u>113.821.685.529</u> | <u>1.128.395.727</u> | <u>293.138.093.855</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm | <u>313.005.154.039</u> | <u>123.854.878.668</u> | <u>37.865.675.756</u> | <u>768.744.803</u> | <u>475.494.453.266</u> |
| Số dư cuối năm | <u>305.499.964.888</u> | <u>128.884.094.405</u> | <u>35.331.477.200</u> | <u>405.729.058</u> | <u>470.121.265.551</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 138.509.212.618 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 112.837.613.764 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đang thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho một số các khoản vay tại ngày 31/12/2020. Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 70.036.597.989 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 85.853.454.205 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Trong đó: Công trình thủy điện Mường Khương

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 192.644.989.537 | 57.798.408.734 | 250.443.398.271 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | (3.624.291.546) | 3.624.291.546 | - |
| Số dư cuối năm | 189.020.697.991 | 61.422.700.280 | 250.443.398.271 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 3.210.749.820 | 1.444.960.218 | 4.655.710.038 |
| - Khấu hao trong năm | 8.575.313.693 | 4.103.051.427 | 12.678.365.120 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | (217.457.493) | 217.457.493 | - |
| Số dư cuối năm | 11.568.606.020 | 5.765.469.138 | 17.334.075.158 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 189.434.239.717 | 56.353.448.516 | 245.787.688.233 |
| Số dư cuối năm | 177.452.091.971 | 55.657.231.142 | 233.109.323.113 |

Công trình thủy điện Mường Khương tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.3 bàn giao đưa vào sử dụng và trích khấu hao từ năm 2019.

12. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Thương hiệu VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.374.951.679 | 500.000.000 | 1.874.951.679 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (38.026.005) | - | (38.026.005) |
| Số dư cuối năm | 1.336.925.674 | 500.000.000 | 1.836.925.674 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Số dư cuối năm | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 1.374.951.679 | - | 1.374.951.679 |
| Số dư cuối năm | 1.336.925.674 | - | 1.336.925.674 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 500.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 500.000.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.009.347.664 | 1.011.028.890 |
| - Dự án trạm bê tông Xuân Giao | 312.310.607 | 312.310.607 |
| - Tài sản đang thi công xưởng cơ khí | 697.037.057 | 698.718.283 |
| Đầu tư tài sản cố định | - | 3.749.058.200 |
| Sửa chữa TSCĐ | 180.284.000 | 3.404.584.654 |
| Khu dự án Minh Đức | - | 336.549.632 |
| Cộng | 1.189.631.664 | 8.501.221.376 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------|---|----------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | | Giá trị hợp lý (i) | | Giá trị hợp lý (i) |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 6.869.000.000 | 7.242.131.334 | 6.869.000.000 | 7.521.497.893 |
| | 6.869.000.000 | 7.242.131.334 | 6.869.000.000 | 7.521.497.893 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | | Giá trị hợp lý (i) | | Giá trị hợp lý (i) |
| | 57.655.000.000 | 2.451.442.511 | 52.820.000.000 | 331.293.000 |
| Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (ii) | 455.000.000 | - | 1.820.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển và Du lịch Hồng Lĩnh (iii) | 2.200.000.000 | 214.709.838 | 2.200.000.000 | 331.293.000 |
| Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (iv) | 19.000.000.000 | 2.236.732.673 | 19.000.000.000 | - |
| Công ty CP Thủy điện Nậm So 1 (v) | 36.000.000.000 | - | 29.800.000.000 | - |
| | 1.270.000.000 | - | 1.270.000.000 | - |
| | 1.270.000.000 | - | 1.270.000.000 | - |

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (iv)

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Là khoản góp vốn với Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2. Công ty thu lợi nhuận trong 8 năm đầu, hiện tại Công ty đang thực hiện thoái vốn cho các cổ đông theo quy định của hợp đồng góp vốn.
- (iii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Hồng Lĩnh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp, vốn điều lệ 60.000.000.000 VND; hoạt động chính là đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông vận tải; lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch.
- (iv) Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200061949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 90.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện. Công ty thực hiện đầu tư 19.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 90.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 21,10%.
- (v) Công ty CP Thủy điện Nậm So 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200098378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 120.000.000.000 VND; Hoạt động chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Công ty thực hiện đầu tư 36.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 120.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 30%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 785.550.541.975 | 785.550.541.975 | 701.704.223.104 | 701.704.223.104 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Hải Long | 106.326.928.469 | 106.326.928.469 | 85.677.893.241 | 85.677.893.241 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phúc Khánh | 7.043.676.463 | 7.043.676.463 | 38.721.250.313 | 38.721.250.313 |
| Công ty TM Hưng Thịnh | 31.136.877.096 | 31.136.877.096 | 29.931.347.848 | 29.931.347.848 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel | 21.305.828.486 | 21.305.828.486 | 21.305.828.486 | 21.305.828.486 |
| Công ty TMXD Minh Phương | 14.139.018.316 | 14.139.018.316 | 15.139.018.316 | 15.139.018.316 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 58.262.622.716 | 58.262.622.716 | 47.004.598.821 | 47.004.598.821 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Long | 24.617.829.779 | 24.617.829.779 | 11.944.414.405 | 11.944.414.405 |
| Công ty cổ phần tàu thủy Đông Bắc | 22.820.724.040 | 22.820.724.040 | - | - |
| Các đối tượng khác | 499.897.036.610 | 499.897.036.610 | 451.979.871.674 | 451.979.871.674 |
| <i>Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i> | <i>58.262.622.716</i> | <i>58.262.622.716</i> | <i>47.898.689.971</i> | <i>47.898.689.971</i> |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 406.421.365.082 | 306.111.143.314 |
| Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản thành phố Hải Dương | 173.434.580.000 | - |
| Công ty TNHH Mिंग Shin (Việt Nam) | 19.285.000.000 | 70.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn - Ngọc Hội | 82.007.625.544 | 93.084.191.544 |
| Công ty TNHH Yvonne Việt Nam | 4.874.000.000 | 20.714.500.000 |
| Các đối tượng khác | 126.820.159.538 | 121.912.451.770 |
| <i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i> | <i>-</i> | <i>219.246.101</i> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.910.781.983 | 28.748.582.706 | 26.309.231.301 | 2.471.430.578 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.311.605.422 | 4.579.324.456 | 5.078.672.723 | 2.810.953.689 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.093.004.074 | 1.399.416.432 | 612.089.906 | 305.677.548 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 4.359.948.462 | 4.359.948.462 | - |
| Thuế môn bài | - | 12.000.000 | 12.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 287.929.876 | 4.321.240.345 | 4.033.310.469 | - |
| Cộng | 8.603.321.355 | 43.420.512.401 | 40.405.252.861 | 5.588.061.815 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 886.879.970 | (885.317.954) | 1.562.016 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 79.710.969 | 250.821.559 | 233.385.426 | 97.147.102 |
| Cộng | 966.590.939 | (634.496.395) | 234.947.442 | 97.147.102 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> | <i>3.379.051.710</i> | <i>8.289.415.101</i> |
| Trích trước chi phí các công trình | 3.379.051.710 | 8.289.415.101 |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i> | <i>11.116.173.913</i> | <i>58.349.017</i> |
| Doanh thu nhận trước tiền thi công | 11.085.000.000 | - |
| Doanh thu nhận trước khác | 31.173.913 | 58.349.017 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>a) Phải trả khác ngắn hạn</i> | <i>87.099.740.535</i> | <i>61.483.612.663</i> |
| Kinh phí công đoàn | 959.276.676 | 899.346.626 |
| Bảo hiểm xã hội | 461.961 | 461.961 |
| Bảo hiểm y tế | 774.739 | 774.739 |
| Tiền cổ tức chưa trả | 465.499 | - |
| Phải trả tiền tạm ứng của khách hàng đã xuất hóa đơn | - | 11.587.599.590 |
| Phải trả các cá nhân - tiền đặt cọc bảo đảm thi công | 6.044.776.384 | 8.852.672.135 |
| Phải trả phải nộp khác | 80.093.985.276 | 40.142.757.612 |
| - Thủy điện Mường Khương (i) | 22.500.000.000 | 22.500.000.000 |
| - Cá nhân ứng tiền thanh toán NCC | 1.205.000.000 | 2.024.000.000 |
| - Tiền mua cổ phần phát hành (ii) | 44.550.000.000 | - |
| - Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (iii) | 3.850.306.849 | - |
| - Các khoản khác | 7.988.678.427 | 15.618.757.612 |
| <i>b) Phải trả khác dài hạn</i> | <i>200.000.000</i> | <i>225.419.919</i> |
| Nhận cầm cố, ký quỹ | 200.000.000 | 225.419.919 |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>a) Dự phòng phải trả ngắn hạn</i> | <i>65.226.501.456</i> | <i>90.300.662.081</i> |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 65.226.501.456 | 90.300.662.081 |
| <i>b) Dự phòng phải trả dài hạn</i> | <i>26.530.927.429</i> | <i>12.850.640.824</i> |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 26.530.927.429 | 12.850.640.824 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 460.862.549.417 | 460.862.549.417 | 1.173.736.752.520 | 1.052.520.406.918 | 339.646.203.815 | 339.646.203.815 |
| <i>Vay ngắn hạn từ tổ chức tín dụng</i> | <i>398.383.266.111</i> | <i>398.383.266.111</i> | <i>1.105.406.469.214</i> | <i>1.046.379.406.918</i> | <i>339.356.203.815</i> | <i>339.356.203.815</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (i) | 116.492.527.707 | 116.492.527.707 | 213.073.902.323 | 201.884.053.278 | 105.302.678.662 | 105.302.678.662 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (ii) | 98.326.098.009 | 98.326.098.009 | 142.308.608.344 | 114.257.872.216 | 70.275.361.881 | 70.275.361.881 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Long Biên (iii) | 25.961.778.483 | 25.961.778.483 | 114.038.490.058 | 98.833.948.000 | 10.757.236.425 | 10.757.236.425 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Long (iv) | 40.352.600.693 | 40.352.600.693 | 153.128.977.336 | 130.949.924.586 | 18.173.547.943 | 18.173.547.943 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (v) | 117.250.261.219 | 117.250.261.219 | 460.908.028.185 | 442.976.183.624 | 99.318.416.658 | 99.318.416.658 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên (vi) | - | - | 21.948.462.968 | 57.477.425.214 | 35.528.962.246 | 35.528.962.246 |
| <i>Vay cá nhân ngắn hạn (vii)</i> | <i>28.489.948.762</i> | <i>28.489.948.762</i> | <i>34.229.948.762</i> | <i>6.030.000.000</i> | <i>290.000.000</i> | <i>290.000.000</i> |
| Trong đó, Vay cá nhân ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35) | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 | 90.000.000 | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 32.495.800.000 | 32.495.800.000 | 32.606.800.000 | 111.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Long (viii) | 3.168.000.000 | 3.168.000.000 | 3.168.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (viii) | 6.296.000.000 | 6.296.000.000 | 6.407.000.000 | 111.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (viii) | 4.752.000.000 | 4.752.000.000 | 4.752.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên - Thủy điện Mường Khương (xi) | 16.720.000.000 | 16.720.000.000 | 16.720.000.000 | - | - | - |
| Vay cá nhân đến hạn trả là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35) | 1.360.000.000 | 1.360.000.000 | 1.360.000.000 | - | - | - |
| Vay cá nhân đến hạn trả không là bên liên quan | 199.800.000 | 199.800.000 | 199.800.000 | - | - | - |
| <i>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</i> | <i>1.493.534.544</i> | <i>1.493.534.544</i> | <i>1.493.534.544</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội | 1.493.534.544 | 1.493.534.544 | 1.493.534.544 | - | - | - |
| b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (*) | 305.848.398.313 | 305.848.398.313 | 187.634.108.567 | 108.236.021.792 | 226.450.311.538 | 226.450.311.538 |
| <i>Vay dài hạn từ tổ chức tín dụng</i> | <i>165.886.380.397</i> | <i>165.886.380.397</i> | <i>18.563.267.958</i> | <i>49.486.459.458</i> | <i>196.809.571.897</i> | <i>196.809.571.897</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Long (viii) | 6.366.330.286 | 6.366.330.286 | 4.215.572.918 | 3.168.000.000 | 5.318.757.368 | 5.318.757.368 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (viii) | 12.230.931.277 | 12.230.931.277 | 8.024.335.663 | 6.407.000.000 | 10.613.595.614 | 10.613.595.614 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (viii) | 9.549.495.429 | 9.549.495.429 | 6.323.359.377 | 4.752.000.000 | 7.978.136.052 | 7.978.136.052 |
| Ngân hàng Shinhhan Bank (ix) | - | - | - | 459.459.458 | 459.459.458 | 459.459.458 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (x) | - | - | - | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên - Thủy điện Mường Khương (xi) | 137.739.623.405 | 137.739.623.405 | - | 33.440.000.000 | 171.179.623.405 | 171.179.623.405 |
| <i>Vay dài hạn từ bên liên quan</i> | <i>73.200.000.000</i> | <i>73.200.000.000</i> | <i>73.200.000.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (xii) | 73.200.000.000 | 73.200.000.000 | 73.200.000.000 | - | - | - |
| <i>Vay cá nhân dài hạn (vii)</i> | <i>66.513.095.487</i> | <i>66.513.095.487</i> | <i>93.600.000.000</i> | <i>51.693.050.000</i> | <i>24.606.145.487</i> | <i>24.606.145.487</i> |
| Trong đó, Vay cá nhân ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35) | 12.602.254.514 | 12.602.254.514 | 51.520.000.000 | 50.860.000.000 | 11.942.254.514 | 11.942.254.514 |
| <i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i> | <i>248.922.429</i> | <i>248.922.429</i> | <i>2.270.840.609</i> | <i>7.056.512.334</i> | <i>5.034.594.154</i> | <i>5.034.594.154</i> |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội | 248.922.429 | 248.922.429 | 2.270.840.609 | 7.056.512.334 | 5.034.594.154 | 5.034.594.154 |
| Tổng vay và nợ thuế tài chính | 766.710.947.730 | 766.710.947.730 | 1.361.370.861.087 | 1.160.756.428.710 | 566.096.515.353 | 566.096.515.353 |

11/1/2015 2 </0/0/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/219063/HỆTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/219063.461/HỆTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HỆCVHM/NHCT304-18.1 ngày 29/7/2019 với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí. Hạn mức cho vay không vượt quá 50.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 29/07/2019 đến 30/04/2020. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm hoạt động kinh doanh BĐS), lãi suất vay xác định theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp bất động, số số 4904/2016/HỆTC-18.1 ngày 22/03/2016, hợp đồng thế chấp tài sản số 10200001/HỆTC ngày 30/03/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo, hợp đồng thế chấp tài sản số 082001/HỆTC ngày 21/10/2008 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.
- (iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020/4995160/HỆTD ngày 08/06/2020 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi trong đó dư nợ cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá 60.000.000.000 đồng. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngân hạn, dư bảo lãnh, dư mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngân hạn cụ thể. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký đến 30/05/2021. Lãi suất vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Hiện tại tổng giá trị tài sản đảm bảo hiện đang thế chấp/cầm cố tại Ngân hàng đảm bảo cho dư nợ tối đa: 43.268.714.333 đồng, thế chấp khối lượng thi công xây lắp, quyền đòi nợ từ công trình do BIDV cấp tín dụng tại dự án Thủy điện Nậm So 1 làm tài sản đảm bảo cho bổ sung, đồng thời cam kết không thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay của BIDV tại cá nhân, tổ chức khác.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên dưới hình thức tín dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/231355/HỆTD ngày 04/07/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, cho vay đảm bảo tín dụng.
- (vi) Hợp đồng cấp tín dụng số 37304.19.740.5663352 ký ngày 12/09/2019 với Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên, hạn mức tín dụng: 110 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay 35 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng đến ngày 10/09/2020. Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Tài sản đảm bảo gồm tài sản gắn liền với đất bao gồm văn phòng, nhà xưởng, các công trình khác và lợi thế thương mại tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Phường Minh Đức, Thị xã Mỹ Hào, Hưng Yên.
- (vii) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm, và các khoản vay cá nhân dài hạn có kỳ hạn từ 2-5 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (viii) **Hợp đồng vay phục vụ Công trình BT:** Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HĐTD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương, Quang Minh và Hạ Long. Số tiền vay tối đa: 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5% trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản phát sinh từ Hợp đồng BT và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, kí quỹ khác.

Các hợp đồng khác: ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh:

- Hợp đồng số 01/2019/1745969/HĐTD ngày 09/04/2019. Số tiền vay: 1.260.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua 02 chiếc máy lu rung, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này là 02 chiếc máy lu rung;
- Hợp đồng số 01/2019/219063/HĐTD ngày 31/10/2019. Số tiền vay: 1.140.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua 01 bộ đầu khoan D16ED lắp lên máy cầu, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này là 01 bộ đầu khoan;
- Hợp đồng số 01/2020/219063/HĐTD ngày 05/03/2020. Số tiền vay: 520.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua sắm Tài sản cố định, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ HĐ vay này;
- Hợp đồng số 02/2020/219063/HĐTD ngày 23/10/2020. Số tiền vay 415.000.000. Mục đích vay: Mua sắm TSCĐ. Thời hạn vay: 36 tháng, lãi suất 9,3%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này;
- Hợp đồng số 03/2020/219063/HĐTD ngày 11/11/2020. Số tiền vay 930.000.000. Mục đích vay: Mua sắm TSCĐ. Thời hạn vay: 36 tháng, lãi suất 9,3%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này.

(ix) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô mua từ Hợp đồng vay này.

(x) Hợp đồng hạn mức số 01/2017/231355/HĐTD ngày 08/05/2017, hạn mức tín dụng 80 tỷ, lãi suất và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng đã hết hạn và không ký thêm, số dư còn lại là của các hợp đồng tín dụng cụ thể ký trước hạn cấp hạn mức.

(xi) Hợp đồng tín dụng tài trợ vốn cho Dự án thủy điện Mường Khương số 01/2017/231355/HĐDA giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên ngày 12/04/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐ tín dụng ngày 25/7/2017. Trong thời hạn cấp vốn Ngân hàng cho vay với tổng số tiền gốc tối đa không quá 175.624.000.00 VND. Mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và chi phí hợp lý cho việc thực hiện dự án do bên Vay lập theo đúng kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay của hợp đồng 12 năm, biện pháp đảm bảo thế chấp quyền sử dụng đất của dự án và các tài sản khác của dự án, các quyền tài sản, thụ hưởng và khai thác tài nguyên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần, hoặc thông báo tại thời điểm nhận nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(xii) Hợp đồng số 01/HEVVV ngày 15/12/2019: hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 05 năm từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất: 10,5%.

(*) Số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo là 22.731.502.270 VND và số dư tại ngày 31/12/2020 bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo là 20.596.926.278 VND. Tuy nhiên, Công ty chưa phân loại khoản vay này sang khoản mục "Vay dài hạn đến hạn trả" tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020.

Tại ngày 31/12/2020, các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <u>VND</u> |
| Trong vòng một năm | 32.495.800.000 |
| Trong năm thứ hai | 90.511.062.498 |
| Từ sau năm thứ hai đến năm thứ năm | 144.228.789.981 |
| Sau năm năm | 70.859.623.405 |
| Cộng | <u><u>338.095.275.884</u></u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | <u>(32.495.800.000)</u> |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>305.599.475.884</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày đầu năm trước | 80.999.790.000 | 14.766.118.182 | 34.053.914.897 | 2.770.027.358 | 152.481.249.033 | 285.071.099.470 |
| Tăng vốn trong năm | 33.880.290.000 | - | - | - | - | 33.880.290.000 |
| Tăng vốn do sáp nhập | 115.000.000.000 | - | 9.344.832.341 | - | - | 124.344.832.341 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 15.669.103.447 | 4.861.879.021 | 20.530.982.468 |
| Trích quỹ trong năm | - | - | (5.318.010.926) | - | - | (5.318.010.926) |
| Giảm do thoái vốn | - | - | (4.765.864.494) | - | (60.602.938.272) | (65.368.802.766) |
| Giảm khác | - | (265.000.000) | - | - | - | (265.000.000) |
| Số dư tại ngày đầu năm này | 229.880.080.000 | 14.501.118.182 | 33.314.871.818 | 18.439.130.805 | 96.740.189.782 | 392.875.390.587 |
| Tăng vốn trong năm | - | (146.000.000) | - | - | 55.000.000 | (91.000.000) |
| Lãi (lỗ) trong năm | - | - | - | 12.079.541.388 | 10.895.363.242 | 22.974.904.630 |
| Tăng do điều chỉnh quỹ sau sáp nhập | - | - | - | 6.033.363.683 | - | 6.033.363.683 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển tại Công ty mẹ | - | - | 1.174.581.238 | (1.174.581.238) | - | - |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con | - | - | 625.269.984 | (625.269.984) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (2.819.091.688) | (1.387.478.530) | (4.206.570.218) |
| Chi trả cổ tức năm 2019 | - | - | - | (13.792.804.800) | (8.820.000.000) | (22.612.804.800) |
| Giảm do trích quỹ tại Công ty liên kết | - | - | - | (102.977.893) | - | (102.977.893) |
| Tăng/giảm khác | - | - | 1.308.107.420 | 3.614.642.726 | (4.922.750.146) | - |
| Số dư tại ngày cuối năm này | 229.880.080.000 | 14.355.118.182 | 36.422.830.460 | 21.651.952.999 | 92.560.324.348 | 394.870.305.989 |

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 37/NQ/ĐHCD-L18 ngày 22/05/2020; số cổ tức Công ty đã trả trong năm là 13.792.804.800 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|--|-------------------|--|
| | VND | | VND | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 22.988.008 | | 22.988.008 | |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng | 22.988.008 | | 22.988.008 | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 22.988.008 | | 22.988.008 | |
| + Cổ tức bằng cổ phiếu | - | | - | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.988.008 | | 22.988.008 | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 22.988.008 | | 22.988.008 | |
| + Cổ tức bằng cổ phiếu | - | | - | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | | 10.000 | |

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ | Số tiền | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Bùi Thanh Tuyên | 96.501.950.000 | 41,98% | 96.501.950.000 | 41,98% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 22.206.950.000 | 9,66% | 22.206.950.000 | 9,66% |
| Đặng Văn Giang | 16.551.800.000 | 7,20% | 16.551.800.000 | 7,20% |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 15.187.500.000 | 6,61% | 15.187.500.000 | 6,61% |
| Các đối tượng khác | 79.431.880.000 | 34,55% | 79.431.880.000 | 34,55% |
| Cộng | 229.880.080.000 | 100% | 229.880.080.000 | 100% |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| XN XLCN hóa chất Hà Bắc | 81.666.095 | | 81.666.095 | |
| XN Cơ khí xây lắp hóa chất Hải Phòng | 22.681.688 | | 22.681.688 | |
| Công ty Công trình giao thông 228 | 40.000.000 | | 40.000.000 | |
| Công ty CP Đức Anh - Vũ | 99.200.000 | | 99.200.000 | |
| Công ty CP Gia Bách - Vũ | 7.380.000 | | 7.380.000 | |
| Công ty XD số 15 - Vũ | 238.726.690 | | 238.726.690 | |
| Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí | 35.000.000 | | 35.000.000 | |
| BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí | 6.755.000 | | 6.755.000 | |
| Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La | 2.582.732 | | 2.582.732 | |
| Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc | 74.683.492 | | 74.683.492 | |
| Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt | 825.162.728 | | 825.162.728 | |
| Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu | 534.866.817 | | 534.866.817 | |
| SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ | 40.501.991 | | 40.501.991 | |
| Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại | 18.303.285 | | 18.303.285 | |
| BQL Nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP | 15.000.000 | | 15.000.000 | |
| Công ty Licogi 19 | 86.459.248 | | 86.459.248 | |
| BQL dự án NMĐ Cao Ngạn | 80.000.000 | | 80.000.000 | |
| Nhà điều hành MN luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng | 6.748.462.000 | | 6.748.462.000 | |
| Trường THCS xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương | 116.640.095 | | 116.640.095 | |
| Dự án thép Cái Lân, Nam Định - Công ty CP Công nghiệp nặng Cửu Long | 1.025.000.000 | | 1.025.000.000 | |
| Dự án thép Yên Bái - Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Cửu Long | 1.335.751.683 | | 1.335.751.683 | |
| Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50.000T số 1 | 2.349.512.309 | | 2.349.512.309 | |
| Công ty CN & XD Thăng long | 37.766.181 | | - | |
| Các khoản khác | 183.938.772 | | 183.938.772 | |
| Cộng | 14.006.040.806 | | 13.968.274.625 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 1.862.164.467.991 | 1.648.391.542.324 |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ | 129.266.161.668 | 169.198.723.275 |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản | - | 1.410.714.285 |
| Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội | 1.934.287.333 | 570.576.000 |
| Cộng | <u>1.993.364.916.992</u> | <u>1.819.571.555.884</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 6.666.667 | - |
| - Giảm giá hàng bán | 6.666.667 | - |
| Cộng | <u>1.993.358.250.325</u> | <u>1.819.571.555.884</u> |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ | 1.782.629.243.245 | 1.608.827.690.937 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 117.781.871.875 | 145.979.566.649 |
| Giá vốn kinh doanh Bất động sản | - | 732.134.076 |
| Giá vốn kinh doanh nhà ở Xã hội | 1.653.258.503 | 503.883.770 |
| Cộng | <u>1.902.064.373.623</u> | <u>1.756.043.275.432</u> |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 3.697.352.115 | 5.711.978.537 |
| Lãi tiền cho vay | 1.047.892.627 | - |
| Lãi chậm thanh toán | - | 3.753.615.801 |
| Đánh giá số dư ngoại tệ | - | 34.499 |
| Doanh thu tài chính khác | 8.000.000 | - |
| Cộng | <u>4.753.244.742</u> | <u>9.465.628.837</u> |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 38.385.934.325 | 20.891.448.138 |
| Lỗ do thoái vốn | - | 4.846.088.386 |
| Trích lập dự phòng khoản đầu tư | 2.120.149.511 | - |
| Chi phí tài chính khác | 2.366.567.103 | 761.072.951 |
| Cộng | <u>42.872.650.939</u> | <u>26.498.609.475</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên | 2.064.917.182 | 2.015.967.268 |
| Cộng | 2.064.917.182 | 2.015.967.268 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên | 36.495.473.337 | 30.161.701.704 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 5.511.753.173 | 5.633.364.410 |
| Chi phí dự phòng | 6.398.318.356 | (5.118.351.773) |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.080.055.322 | 7.006.902.522 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.228.508.313 | 1.482.823.155 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.621.603.873 | 3.799.408.680 |
| Xóa sổ công nợ | 683.538.996 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.024.712.713 | 8.363.042.240 |
| Cộng | 72.043.964.083 | 51.328.890.938 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 824.282.641 | 327.272.727 |
| Xử lý công nợ tồn đọng | 7.295.944.377 | - |
| Hoàn nhập dự phòng tài chính | - | 261.543.001 |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình | 40.472.168.062 | 38.061.760.026 |
| Thu nhập khác | 226.929.572 | 3.394.090.807 |
| Cộng | 48.819.324.652 | 42.044.666.561 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 2.415.654.706 | 993.618.816 |
| Cộng | 2.415.654.706 | 993.618.816 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.679.447.520 | 8.322.563.404 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 12.079.541.388 | 15.669.103.447 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 12.079.541.388 | 15.669.103.447 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 22.988.008 | 15.147.353 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 525 | 1.034 |

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong năm Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực Miền Bắc, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và các công ty con là thi công các công trình dân dụng, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2020 như sau:

Đơn vị: VND

| Khoản mục | Công ty Mẹ | Công ty CPĐT và XD số 18.1 | Công ty CPĐT và XD số 18.3 | Công ty CPĐT và XD số 18.5 | Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6 | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.462.474.814.484 | 499.469.067.919 | 682.870.953.646 | 213.989.640.231 | 38.769.328.092 | (268.597.228.265) | 2.628.976.576.107 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 7.242.131.334 | | | | | | 7.242.131.334 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | |
| Tổng tài sản | 1.469.716.945.818 | 499.469.067.919 | 682.870.953.646 | 213.989.640.231 | 38.769.328.092 | (268.597.228.265) | 2.636.218.707.441 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.176.255.831.553 | 413.118.688.120 | 621.955.742.741 | 181.593.854.714 | 28.745.837.401 | (180.321.553.077) | 2.241.348.401.452 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | |
| Tổng nợ phải trả | 1.176.255.831.553 | 413.118.688.120 | 621.955.742.741 | 181.593.854.714 | 28.745.837.401 | (180.321.553.077) | 2.241.348.401.452 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 như sau:

Đơn vị: VND

| Khoản mục | Công ty Mẹ | Công ty CPĐT và XD số 18.1 | Công ty CPĐT và XD số 18.3 | Công ty CPĐT và XD số 18.5 | Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6 | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---|-------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 456.408.007.270 | 369.860.034.393 | 840.833.114.589 | 334.212.197.835 | 26.975.935.013 | (34.924.372.108) | 1.993.364.916.992 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 6.666.667 | - | - | - | - | - | 6.666.667 |
| Doanh thu thuần | 456.401.340.603 | 369.860.034.393 | 840.833.114.589 | 334.212.197.835 | 26.975.935.013 | (34.924.372.108) | 1.993.358.250.325 |
| Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài | 422.553.142.616 | 369.485.488.937 | 840.614.932.773 | 334.132.652.380 | 26.572.033.619 | (34.924.372.108) | 1.958.433.878.217 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ | 33.848.197.987 | 374.545.456 | 218.181.816 | 79.545.455 | 403.901.394 | - | 34.924.372.108 |
| Tổng doanh thu thuần | 456.401.340.603 | 369.860.034.393 | 840.833.114.589 | 334.212.197.835 | 26.975.935.013 | (34.924.372.108) | 1.993.358.250.325 |
| Giá vốn hàng bán | 435.075.337.524 | 365.472.377.548 | 780.709.398.784 | 330.481.859.910 | 25.222.499.237 | (34.897.099.380) | 1.902.064.373.623 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.326.003.079 | 4.387.656.845 | 60.123.715.805 | 3.730.337.925 | 1.753.435.776 | (27.272.728) | 91.293.876.702 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 17.086.051.704 | 3.111.160.379 | 2.286.537.731 | 602.937.660 | 326.118 | (18.333.768.850) | 4.753.244.742 |
| Chi phí tài chính | 18.925.548.912 | 5.262.544.114 | 23.199.246.997 | 277.371.818 | 78.086.207 | (4.870.147.109) | 42.872.650.939 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | - | - | - | 647.891.334 | 647.891.334 |
| Chi phí bán hàng | - | - | 2.064.917.182 | - | - | - | 2.064.917.182 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24.551.540.930 | 4.447.259.356 | 34.779.862.157 | 6.966.685.574 | 1.325.888.794 | (27.272.728) | 72.043.964.083 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (5.065.035.059) | (2.210.986.246) | 2.366.227.200 | (2.910.781.807) | 349.786.893 | (12.815.730.407) | (20.286.519.426) |
| Lợi nhuận khác | 18.052.956.276 | 14.777.932.158 | 7.915.451.592 | 8.146.341.460 | 196.996.612 | (2.686.008.152) | 46.403.669.946 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.987.921.217 | 12.566.945.912 | 10.281.678.792 | 5.235.559.653 | 546.783.505 | (15.501.738.559) | 26.117.150.520 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (2.246.271.340) | 2.617.669.324 | 2.075.197.376 | 1.155.882.469 | 76.969.691 | - | 3.679.447.520 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | (537.201.630) | (537.201.630) |
| Kết quả kinh doanh theo đơn vị | 15.234.192.557 | 9.949.276.588 | 8.206.481.416 | 4.079.677.184 | 469.813.814 | (14.964.536.929) | 22.974.904.630 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Tổng hợp số dư với các bên liên quan của Công ty cụ thể như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 95.487.196.849 | 16.792.759.608 |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 93.608.683.938 | 16.792.759.608 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 1.878.512.911 | - |
| Phải thu khác ngắn hạn | 818.899.192 | 4.957.776.935 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 818.899.192 | 4.957.776.935 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 16.147.880.000 | 16.674.620.000 |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 16.147.880.000 | 16.147.880.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | - | 526.740.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 58.262.622.716 | 47.898.689.971 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 58.262.622.716 | 47.004.598.821 |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | - | 894.091.150 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | 219.246.101 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | - | 219.246.101 |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 89.562.254.514 | 12.032.254.514 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 73.200.000.000 | - |
| Nguyễn Long Điền | 300.000.000 | - |
| Đặng Văn Giang | 10.827.000.000 | 11.827.000.000 |
| Đỗ Thị Nhung | 3.880.000.000 | - |
| Dương Quốc Khánh | 1.000.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Kim Xinh | 205.254.514 | 205.254.514 |
| Nguyễn Xuân Hưng | 150.000.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 3.850.306.849 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 3.850.306.849 | - |

Tổng hợp giao dịch với các bên liên quan của Công ty cụ thể như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | 68.500.890.549 | 3.944.409.100 |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 67.105.104.436 | 3.658.850.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 1.395.786.113 | 285.559.100 |
| Mua hàng | 28.477.670.081 | 39.321.905.309 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 28.477.670.081 | 39.321.905.309 |
| Lãi đi vay phải trả | 3.865.637.713 | 50.930.480 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 15.330.864 | 50.930.480 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 3.850.306.849 | - |

Thu nhập, thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | 4.556.500.000 | 2.261.200.000 |
| Cộng | 4.556.500.000 | 2.261.200.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2020 và Nghị quyết số 39/NQ-HĐQT ngày 02/06/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thông qua triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Cổ đông hiện hữu. Công ty đã thực hiện các thủ tục tăng vốn và đến ngày 04/02/2021 Công ty đã Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, theo đó Công ty đã phát hành thành công 15.128.520 cổ phiếu ra công chúng.

Sau khi thực hiện tăng vốn, chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ | Số tiền | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Bùi Thanh Tuyên | 193.003.900.000 | 50,64% | 96.501.950.000 | 41,98% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 44.413.900.000 | 11,65% | 22.206.950.000 | 9,66% |
| Đặng Văn Giang | 16.551.800.000 | 4,34% | 16.551.800.000 | 7,20% |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 15.187.500.000 | 3,98% | 15.187.500.000 | 6,61% |
| Các đối tượng khác | 112.008.180.000 | 29,39% | 79.431.880.000 | 34,55% |
| Cộng | 381.165.280.000 | 100% | 229.880.080.000 | 100% |

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Bùi Thị Thuần
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2021

Đỗ Thị Nhung
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tuyên
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18
Số: 01HN/20-19/L18
(V/v: Giải trình KQKD năm
2020 so với năm 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
=== *** ===

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Mã CK: L18
Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty năm
2020 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2019 | Chênh lệch |
|----------------------------|--------------|--------------|-------------|
| Tổng doanh thu và thu nhập | 2.047.578,71 | 1.871.734,35 | +175.844,36 |
| Tổng chi phí | 2.024.603,81 | 1.845.202,93 | +179.938,08 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 22.974,91 | 26.531,42 | -3.556,52 |

So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu và thu nhập tăng 9,4% tương đương 175,84 tỷ, tuy nhiên chi phí trong năm tăng 9,75% tương đương 179,94 tỷ.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG SỐ 18



[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung